

Số: 2100 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đề án xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng lưu vực
thủy điện Thượng Sơn Tây, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 04/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương thiết kế kỹ thuật - dự toán kinh phí lập các đề án xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng thuộc các lưu vực thủy điện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4057/TTr-SNNPTNT ngày 15/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lập đề án xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng lưu vực thủy điện Thượng Sơn Tây, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

1. Tên đề án: Xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng lưu vực thủy điện Thượng Sơn Tây, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Mục tiêu:

- Xác định giá trị và xây dựng cơ chế chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) tại lưu vực thủy điện Thượng Sơn Tây thống nhất theo khung pháp lý về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi toàn tỉnh.

- Tổ chức quản lý, bảo vệ và sử dụng bền vững diện tích đất được quy hoạch cho lâm nghiệp nằm trong lưu vực thủy điện Thượng Sơn Tây; đẩy mạnh xã hội hóa công tác quản lý, bảo vệ rừng, đảm bảo có sự tham gia rộng

rãi của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội nhằm đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội; bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng sông, lòng hồ; điều tiết và duy trì nguồn nước phục vụ cho sản xuất thủy điện; phòng chống lũ lụt; đảm bảo an toàn cho các vùng sản xuất và dân cư dọc theo khu vực hạ lưu sông; góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn sống ở miền núi, góp phần giữ vững an ninh quốc phòng.

- Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý, sử dụng rừng của các chủ rừng theo hệ thống tiểu khu, khoảnh, lô trên bản đồ và ngoài thực địa.

3. Nội dung:

- Xác định phạm vi, ranh giới lưu vực; diện tích, hiện trạng rừng, đất rừng của các khu rừng có cung ứng DVMTR; xác định hệ số K điều chỉnh theo từng trạng thái rừng, mục đích sử dụng, nguồn gốc hình thành và hệ số khó khăn cho từng lô rừng; xác định diện tích rừng tham gia cung ứng DVMTR; diện tích rừng đủ điều kiện chi trả DVMTR theo từng lô rừng của từng chủ quản lý, làm cơ sở chi trả tiền DVMTR tại lưu vực thủy điện Thượng Sơn Tây.

- Xác định hình thức ký kết hợp đồng ủy thác chi trả tiền DVMTR giữa bên sử dụng DVMTR (Nhà máy Thủy điện Thượng Sơn Tây) với bên cung ứng DVMTR, bằng hình thức trực tiếp hay gián tiếp thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

4. Kết quả thực hiện:

a) Kết quả xác định ranh giới và diện tích lưu vực:

a1) Ranh giới lưu vực được xác định tại điểm đầu ra lưu vực thủy điện Thượng Sơn Tây, có tọa độ: X = 536.484, Y = 1.660.055.

a2) Tổng diện tích tự nhiên toàn lưu vực thủy điện Thượng Sơn Tây: 10.222,37 ha, trong đó:

- Diện tích đất có rừng: 5.715,73 ha (rừng tự nhiên: 3.398,48 ha; rừng trồng: 2.317,25 ha).

- Diện tích đất chưa có rừng: 4.506,64 ha.

b) Kết quả xác định hiện trạng rừng trong lưu vực:

TT	Loại đất loại rừng	Tổng lưu vực	Đất quy hoạch lâm nghiệp			Ngoài quy hoạch lâm nghiệp
			Tổng	Phòng hộ	Sản xuất	
	Tổng diện tích	10.222,37	6.567,15	3.681,15	2.886,00	3.655,22
1	Đất có rừng	5.715,73	4.431,07	2.967,59	1.463,48	1.284,66
1.1	<i>Rừng tự nhiên</i>	3.398,48	3.288,97	2.675,54	613,43	109,51
-	Rừng giàu	142,29	142,29	142,29	-	-
-	Rừng trung bình	1.135,20	1.122,52	1.091,58	30,94	12,68
-	Rừng nghèo	1.284,07	1.241,79	1.012,43	229,36	42,28

-	Rừng nghèo kiệt	264,64	242,89	105,63	137,26	21,75
-	Rừng phục hồi	240,87	229,49	105,80	123,69	11,38
-	Rừng nửa	247,71	233,38	141,65	91,73	14,33
-	Rừng tre nửa khác	5,45	0,95	0,95	-	4,50
-	Rừng hỗn giao (gỗ - tre, nửa)	66,55	65,90	65,90	-	0,65
-	Rừng hỗn giao (tre, nửa - gỗ)	11,70	9,76	9,31	0,45	1,94
1.1	Rừng trồng	2.317,25	1.142,10	292,05	850,05	1.175,15
2	Đất chưa có rừng	4.506,64	2.136,08	713,56	1.422,52	2.370,56
-	Đất đã trồng cây chưa đạt tiêu chí thành rừng	2.221,22	1.095,21	226,53	868,68	1.126,01
-	Đất trồng cây bụi	668,61	412,02	149,85	262,17	256,59
-	Đất có cây gỗ tái sinh	443,41	399,41	262,14	137,27	44,00
-	Các loại đất khác	1.173,40	229,44	75,04	154,40	943,96

c) Kết quả xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR:

c1) Tổng diện tích rừng cung ứng DVMTR là: 5.715,73 ha, trong đó:

- Diện tích rừng trong quy hoạch lâm nghiệp: 4.431,07 ha;

- Diện tích rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 1.284,66 ha.

c2) Diện tích rừng đủ điều kiện chi trả DVMTR: 3.475,74 ha; phân theo chủ quản lý:

- Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh: 2.861,71 ha (bao gồm: rừng tự nhiên: 2.675,54 ha, rừng trồng: 186,17 ha).

- Cộng đồng dân cư: 331,64 ha là rừng tự nhiên.

- Hộ gia đình, cá nhân: 282,39 ha (bao gồm: rừng tự nhiên: 281,79 ha, rừng trồng: 0,60 ha).

c3) Diện tích rừng chưa đủ điều kiện chi trả DVMTR: 2.239,99 ha, trong đó:

- Diện tích rừng nằm ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 1.284,66 ha (gồm 109,51 ha rừng tự nhiên, 1.175,15 ha rừng trồng).

- Diện tích rừng trồng của hộ gia đình, cá nhân trồng lấn chiếm trên đất phòng hộ: 105,88 ha là diện tích rừng lấn chiếm trái phép rừng phòng hộ.

- Diện tích rừng trồng của hộ gia đình, cá nhân 849,45 ha. Diện tích này hiện tại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời hiện tại các địa phương chưa xác nhận được chủ rừng.

d) Kết quả xác định hệ số chi trả của từng lô rừng (hệ số K):

d1) Đối với rừng tự nhiên, mục đích sử dụng là phòng hộ:

- Hệ số K = 0,95 (trạng thái rừng giàu).

- Hệ số K = 0,90 (trạng thái rừng trung bình).

- Hệ số K = 0,86 (trạng thái rừng nghèo và rừng phục hồi).

d2) Đối với rừng tự nhiên, mục đích sử dụng là sản xuất:

- Hệ số K = 0,90 (trạng thái rừng giàu).

- Hệ số K = 0,86 (trạng thái rừng trung bình).

- Hệ số K = 0,81 (trạng thái rừng nghèo và rừng phục hồi).

d3) Đối với rừng trồng, mục đích sử dụng là phòng hộ:

- Hệ số K = 0,77 (rừng nghèo, trữ lượng cây đứng từ 10 đến 100 m³/ha).

d4) Đối với rừng trồng, mục đích sử dụng là sản xuất:

- Hệ số K = 0,73 (rừng nghèo, trữ lượng cây đứng từ 10 đến 100 m³/ha).

đ) Kết quả xác định mức chi trả:

- Tổng số tiền DVMTR dự kiến thu từ bên sử dụng DVMTR (không bao gồm chi phí quản lý của Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và chi phí dự phòng) là: 1.136.943.000 đồng/năm.

- Mức chi trả bình quân cho diện tích rừng đủ điều kiện chi trả tiền DVMTR là: 377.416 đồng/ha/năm.

- Lưu vực thủy điện Thượng Sơn Tây là lưu vực bậc thang của lưu vực thủy điện Sơn Tây, nên đơn giá chi trả tiền DVMTR hằng năm được tính theo đơn giá thủy điện bậc thang theo quy định. Kết quả, xác định số tiền DVMTR chi trả tại lưu vực thủy điện Thượng Sơn Tây sẽ bằng tổng đơn giá của 02 lưu vực thủy điện: 592.485 đồng + 377.416 đồng = 969.901 đồng/ha/năm. (tuy nhiên, số tiền được nhận không được vượt quá 2 lần mức bình quân chung giao khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại thời điểm chi trả, có nghĩa rằng mức chi trả tiền DVMTR tối đa cho 01 ha rừng tại lưu vực thủy điện Thượng Sơn Tây là 800.000 đồng/ha/năm).

e) Kết quả xác định hình thức chi trả tiền DVMTR:

Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Tây chi trả ủy thác tiền DVMTR thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi.

5. Các giải pháp thực hiện đề án:

a) Giải pháp kỹ thuật:

- Đối với các đơn vị quản lý nhà nước về ngành lâm nghiệp: Trên cơ sở xây dựng các mô hình quản lý rừng bền vững được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm, bố trí và lồng ghép các nguồn vốn cho các chủ rừng để triển khai thực hiện các hoạt động lâm sinh như: Làm giàu rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng... các mô hình trồng lâm sản phụ dưới tán rừng.

- Đối với các chủ rừng:

+ Thực hiện cập nhật diễn biến rừng kịp thời, đúng quy định làm cơ sở xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR. Hàng năm, thường xuyên kiểm tra, theo dõi và đánh giá chất lượng rừng cung ứng DVMTR. Lập báo cáo

diện tích rừng cung ứng DVMTR khi có biến động (tăng, giảm) về diện tích rừng, chất lượng cung ứng DVMTR (hệ số K) trình cơ quan chức năng xem xét, phê duyệt để được chi trả tiền DVMTR đúng quy định hiện hành.

+ Xây dựng các mô hình quản lý bảo vệ rừng bền vững thông qua các hoạt động hỗ trợ sinh kế cho người tham gia nhận khoán bằng những hoạt động phi dự án như: Tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện chính sách pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; thử nghiệm và phổ biến nhân rộng mô hình bảo vệ và phát triển rừng, quản lý rừng bền vững; thử nghiệm, ứng dụng giống cây lâm nghiệp mới; hỗ trợ trồng cây phân tán; phát triển lâm sản ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp; đào tạo nguồn nhân lực cho việc bảo vệ và phát triển rừng đến cấp tỉnh.

+ Áp dụng các giải pháp lâm sinh để nâng cao chất lượng rừng tham gia cung ứng DVMTR đối với những trạng thái rừng nghèo, rừng tái sinh; rừng phục hồi.

+ Đầu tư trồng rừng trên diện tích đất trống cây bụi DT1 và đất trống có cây tái sinh DT2, cây tái sinh nhỏ hơn 400 cây/ha trên tất cả các dạng đất thuộc khu vực phòng hộ, có độ dốc nhỏ hơn 35°, tầng đất từ trung bình đến dày (trên 50 cm), tỷ lệ đá lẫn nhỏ hơn 40% và có khả năng tiếp cận. Bố trí các loài cây bản địa, là những loài thích hợp với điều kiện sinh thái của vùng, có thể kết hợp cho nhiều gỗ, củi và các lâm sản khác, đáp ứng mục đích phòng hộ chống xói mòn, giảm dòng chảy trên bề mặt, nước thấm vào đất nhiều, đất không bị rửa trôi.

+ Huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế để tổ chức trồng mới và trồng lại rừng sau khai thác trên các đối tượng đất trống cây bụi (DT1) và đất trống có cây tái sinh (DT2) không đủ điều kiện khoanh nuôi phục hồi rừng, đất cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt.

+ Tăng cường các giải pháp kỹ thuật lâm sinh tác động vào diện tích rừng hiện có như: Nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng, làm giàu rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh kết hợp trồng bổ sung, để sẵn sàng tham gia cung ứng cho các loại DVMTR.

b) Giải pháp về chính sách:

- Căn cứ các Quyết định của chủ tịch UBND tỉnh: số 97/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 về việc điều chỉnh mức điều tiết tiền DVMTR từ lưu vực có mức chi trả cao sang lưu vực có mức chi trả thấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; số 1270/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 về việc phê duyệt phương án sử dụng tiền không xác định hoặc chưa xác định đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng. Hàng năm, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm tính toán, điều tiết để đảm bảo đơn giá chi trả tại lưu vực thủy điện Thượng Sơn Tây.

- Ưu tiên lồng ghép các chương trình, dự án có cùng mục tiêu đang được đầu tư trên địa bàn kết hợp với chính sách xác định giá trị DVMTR để góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ bảo vệ rừng, hưởng lợi từ rừng thông qua các mô hình phát triển sinh kế bền vững nhằm khuyến khích người dân tích cực bảo vệ rừng.

- Đẩy nhanh tiến độ giao đất, giao rừng, cho thuê rừng để thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Xây dựng chính sách phát triển sản xuất, các ngành nghề hỗ trợ sinh kế nhằm giảm áp lực khai thác tài nguyên rừng để bán buôn vì thu nhập; chỉ cho phép khai thác sử dụng tài nguyên rừng vì nhu cầu thiết yếu của người dân tại chỗ theo quy định, hương ước.

c) Giải pháp về tổ chức:

- Bám sát điều lệ tổ chức và hoạt động Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi, trên cơ sở đó, Ban điều hành nghiệp vụ Quỹ tham mưu Hội đồng quản lý Quỹ, trình cấp thẩm quyền phê duyệt các chương trình, dự án, kế hoạch để tổ chức thực hiện có hiệu quả đề án được phê duyệt.

- Giao nhiệm vụ cho Hạt Kiểm lâm huyện Sơn Tây phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và các đơn vị liên quan thực hiện chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn.

d) Giải pháp về nguồn lực tài chính:

Từ nguồn chi trả ủy thác tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm theo quy định; các nguồn lực từ các chương trình, dự án của ngân sách Nhà nước có cùng mục tiêu đang đầu tư trên cùng địa bàn, các nguồn lực trong và ngoài nước để tổ chức thực hiện đề án.

đ) Các giải pháp khác:

Ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm tiên tiến và các thiết bị hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, theo dõi, giám sát và đánh giá chất lượng rừng cung ứng DVMTR; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức khoa học - kỹ thuật lâm nghiệp tiên tiến, hiện đại cho cán bộ Kiểm lâm, Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh và các hộ nhận khoán bảo vệ rừng.

6. Nguồn vốn thực hiện: Từ nguồn chi trả ủy thác tiền DVMTR của lưu vực thủy điện Thượng Sơn Tây.

7. Thời gian thực hiện: Bắt đầu từ năm 2022; thời gian chi trả chính thức khi bên sử dụng DVMTR ký hợp đồng và thực hiện ủy thác tiền chi trả DVMTR.

8. Thành quả của đề án:

a) Báo cáo thuyết minh đề án xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng thuộc thủy điện Thượng Sơn Tây, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi; số lượng 10 bộ.

b) Bản đồ quy hoạch cung ứng dịch vụ môi trường rừng, tỷ lệ 1/10.000; số lượng 10 tờ.

c) Đĩa VCD chứa dữ liệu và file bản đồ hiện trạng tài nguyên rừng, bản đồ quy hoạch cung ứng dịch vụ môi trường rừng; số lượng: 10 đĩa.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Tổ chức công bố kết quả lập đề án xác định giá trị DVMTR lưu vực thủy điện Thượng Sơn Tây theo đúng quy định; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND huyện Sơn Tây triển khai thực hiện đề án chi trả DVMTR lưu vực thủy điện Thượng Sơn Tây theo đúng qui định của pháp luật hiện hành.

2. Chỉ đạo Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh lập kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng cụ thể hàng năm, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm tỉnh, Hạt Kiểm lâm huyện Sơn Tây được giao nhiệm vụ làm đầu mối, phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR cho các chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn; thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

4. Hàng năm, tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện chi trả tiền DVMTR; xét duyệt báo cáo quyết toán tiền DVMTR đúng thời gian quy định.

5. Thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật về tài chính; công khai danh sách đối tượng được chi trả, số tiền được chi trả, kế hoạch chi trả hàng quý, hàng năm theo Quy chế dân chủ tại cơ sở bằng các hình thức: niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và tại nơi họp cộng đồng dân cư, thôn bản hoặc nơi công cộng thuận lợi nhất để người dân tiện theo dõi; thông báo bằng văn bản hệ thống truyền thanh của xã, thôn, bản hoặc công bố trong hội nghị nhân dân của xã, thôn, bản.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Sơn Tây; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Tây và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, CB-TH;
- Lưu: VT, KTNph521.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Phước Hiền

**Phụ lục: TÔNG HỢP ĐIỂN TÍCH RỪNG ĐU ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ DVMTTR CHO LƯU VỰC THỦY ĐIỆN THƯỢNG SƠN TÂY,
HUYỆN SƠN TÂY - TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số 2100 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: ha



TT	Loại đất loại rừng	Tổng lưu vực			BQL RPH tỉnh		Cộng đồng dân cư		Hộ gia đình	
		diện tích thực	Hệ số K	diện tích quy đổi	diện tích thực	diện tích quy đổi	diện tích thực	diện tích quy đổi	diện tích thực	diện tích quy đổi
1	Rừng phòng hộ	2.861,71		2.509,06	2.861,71	2.509,06	331,64	271,56	282,39	231,82
1.1	Rừng tự nhiên	2.675,54		2.363,19	2.675,54	2.363,19	-	-	-	-
-	Rừng giàu	142,29	0,95	135,18	142,29	135,18	-	-	-	-
-	Rừng trung bình	1.091,58	0,90	982,45	1.091,58	982,45	-	-	-	-
-	Rừng nghèo	1.012,43	0,86	870,71	1.012,43	870,71	-	-	-	-
-	Rừng nghèo kiệt	105,63	0,86	90,85	105,63	90,85	-	-	-	-
-	Rừng phục hồi	105,80	0,86	90,97	105,80	90,97	-	-	-	-
-	Rừng nứa	141,65	0,86	127,49	141,65	127,49	-	-	-	-
-	Rừng tre nứa khác	0,95	0,86	0,86	0,95	0,86	-	-	-	-
-	Rừng hỗn giao G-TN	65,90	0,86	56,68	65,90	56,68	-	-	-	-
-	Rừng hỗn giao TN-G	9,31	0,86	8,00	9,31	8,00	-	-	-	-
1.2	Rừng trồng	186,17	0,77	145,87	186,17	145,87	-	-	-	-
2	Rừng sản xuất	614,03		503,38	-	-	331,64	271,56	282,39	231,82
2.1	Rừng tự nhiên	613,43		502,94	-	-	331,64	271,56	281,79	231,38
-	Rừng giàu	-		-	-	-	-	-	-	-
-	Rừng trung bình	30,94	0,86	26,61	-	-	29,24	25,15	1,70	1,46
-	Rừng nghèo	229,36	0,81	185,76	-	-	122,10	98,91	107,26	86,85
-	Rừng nghèo kiệt	137,26	0,81	111,16	-	-	64,12	51,94	73,14	59,22
-	Rừng phục hồi	123,69	0,81	100,19	-	-	86,78	70,30	36,91	29,89
-	Rừng nứa	91,73	0,81	78,86	-	-	28,95	24,90	62,78	53,96
-	Rừng tre nứa khác	-		-	-	-	-	-	-	-
-	Rừng hỗn giao G-TN	-		-	-	-	-	-	-	-
-	Rừng hỗn giao TN-G	0,45	0,81	0,36	-	-	0,45	0,36	-	-
2.2	Rừng trồng	0,60	0,73	0,44	-	-	-	-	0,60	0,44